

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ  
CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(đã được kiểm toán)



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,  
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

---

## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06-44 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-44 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |                            |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Mai Thanh Phương | Chủ tịch |                            |
| Ông Vũ Đức Tiến      | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 07/10/2020 |
| Ông Nguyễn Hồ Hưng   | Ủy viên  |                            |
| Ông Lê Thạch Tuấn    | Ủy viên  |                            |
| Ông Lê Quang         | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 18/03/2020 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                            |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| Bà Trần Hải Yến      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 25/08/2020   |
| Ông Mai Thanh Phương | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 25/08/2020 |
| Ông Cao Văn Thái     | Phó Tổng Giám đốc |                            |
| Ông Lê Quang         | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18/03/2020 |
| Bà Trần Hải Yến      | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 25/08/2020 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đinh Đức Tuấn    | Trưởng ban |
| Bà Vũ Ngọc Thúy      | Thành viên |
| Bà Mai Thị Thanh Hoa | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 100421.001/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long số tiền 182,4 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến kiểm toán đối với khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đính kèm.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biền**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2021

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>771.407.396.477</b>   | <b>537.949.007.923</b>   |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3           | 36.473.597.664           | 44.889.239.943           |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 36.473.597.664           | 44.889.239.943           |
| 120        | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                 | 4           | 8.700.000.000            | 5.300.000.000            |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 8.700.000.000            | 5.300.000.000            |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 437.994.454.997          | 262.544.643.865          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 313.256.587.265          | 183.948.906.278          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 7.662.875.084            | 9.067.844.427            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 117.864.924.178          | 70.146.687.616           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (789.931.530)            | (618.794.456)            |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                              | 9           | 277.861.758.111          | 207.038.800.400          |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | 277.861.758.111          | 207.038.800.400          |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 10.377.585.705           | 18.176.323.715           |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 13          | 1.102.092.370            | 1.258.357.432            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 9.275.493.335            | 16.917.966.283           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>509.818.776.390</b>   | <b>463.977.203.557</b>   |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn                 |             | 2.419.893.187            | 726.499.496              |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 2.419.893.187            | 726.499.496              |
| 220        | II. Tài sản cố định                           |             | 209.603.119.221          | 229.234.153.042          |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 11          | 196.414.602.470          | 215.669.716.575          |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 260.544.123.501          | 260.221.676.963          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (64.129.521.031)         | (44.551.960.388)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 12          | 13.188.516.751           | 13.564.436.467           |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 15.036.788.688           | 15.036.788.688           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (1.848.271.937)          | (1.472.352.221)          |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                   |             | 1.864.349.092            | -                        |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 10          | 1.864.349.092            | -                        |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                   | 4           | 260.032.013.925          | 191.930.000.000          |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 244.400.000.000          | 189.400.000.000          |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 19.511.000.000           | -                        |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (6.878.986.075)          | -                        |
| 255        | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 3.000.000.000            | 2.530.000.000            |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                      |             | 35.899.400.965           | 42.086.551.019           |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 13          | 35.899.400.965           | 42.086.551.019           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>1.281.226.172.867</b> | <b>1.001.926.211.480</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2020               | 01/01/2020               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>837.532.435.452</b>   | <b>592.472.726.398</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>717.649.902.939</b>   | <b>558.190.193.885</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 68.537.117.902           | 22.173.237.987           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 193.410.253              | 386.634.341              |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 2.540.592.287            | 1.345.608.905            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 2.102.480.000            | 2.382.479.902            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 15          | 5.910.335.492            | 1.642.896.217            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 3.663.800.804            | 1.835.823.543            |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 625.601.758.044          | 523.137.213.370          |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |             | 441.895.411              | 441.895.411              |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 8.658.512.746            | 4.844.404.209            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>119.882.532.513</b>   | <b>34.282.532.513</b>    |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 18          | 119.882.532.513          | 34.282.532.513           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>443.693.737.415</b>   | <b>409.453.485.082</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>19</b>   | <b>443.693.737.415</b>   | <b>409.453.485.082</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 400.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 400.000.000.000          | 250.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | -                        | 17.000.000.000           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (1.530.000)              | -                        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 3.895.936.945            | 5.556.759.663            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 39.799.330.470           | 136.896.725.419          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 1.530.000                | 86.921.244.048           |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 39.797.800.470           | 49.975.481.371           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.281.226.172.867</b> | <b>1.001.926.211.480</b> |



**Nguyễn Thị Hương**  
Người lập



**Phạm Xuân Trí**  
Kế toán trưởng



**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Năm 2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 1.787.467.937.182     | 1.050.453.388.464     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 1.394.334.131         | 401.885.440           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.786.073.603.051     | 1.050.051.503.024     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 1.628.631.066.500     | 923.205.889.352       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 157.442.536.551       | 126.845.613.672       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 2.359.348.852         | 1.127.350.548         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 61.581.650.176        | 31.049.501.263        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 52.842.797.827        | 30.395.232.092        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 32.299.370.153        | 30.873.506.315        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 21.887.215.697        | 14.997.253.250        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 44.033.649.377        | 51.052.703.392        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 583.179.712           | 21.820.018            |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 1.936.572.225         | 1.099.042.039         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (1.353.392.513)       | (1.077.222.021)       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 42.680.256.864        | 49.975.481.371        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 2.882.456.394         | -                     |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                     | -                     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>39.797.800.470</u> | <u>49.975.481.371</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 995                   | 1.327                 |



**Nguyễn Thị Hương**  
Người lập



**Phạm Xuân Trí**  
Kế toán trưởng



**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh         | Năm 2020                 | Năm 2019                 |
|--|--|---------------------|--------------------------|--------------------------|
|  |  |                     | VND                      | VND                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                     |                          |                          |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                  |                     | 1.802.462.419.105        | 1.056.131.938.408        |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | (1.760.011.436.524) |                          | (1.039.353.528.103)      |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động   | (29.512.126.154)    |                          | (20.939.410.911)         |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả   | (50.183.485.028)    |                          | (30.080.635.505)         |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | (700.000.000)       |                          | (1.181.890.690)          |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                     | 9.453.055.462       |                          | 20.646.867.002           |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                    | (73.396.621.357)    |                          | (82.898.132.601)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |                     | <b>(101.888.194.496)</b> | <b>(97.674.792.400)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                     |                          |                          |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |                     | (2.914.048.716)          | (29.696.047.661)         |
| 23   | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |                     | (9.400.000.000)          | (6.300.000.000)          |
| 24   | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác              |                     | 5.530.000.000            | 15.000.000.000           |
| 25   | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | (102.000.000.000)   |                          | (189.400.000.000)        |
| 26   | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               | 13.489.000.000      |                          | -                        |
| 27   | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                       | 573.784.714         |                          | 785.266.579              |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |                     | <b>(94.721.264.002)</b>  | <b>(209.610.781.082)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                     |                          |                          |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu               |                     | -                        | 102.000.000.000          |
| 33   | 2. Tiền thu từ đi vay  |                     | 1.882.998.857.150        | 800.491.164.535          |
| 34   | 3. Tiền trả nợ gốc vay   | (1.694.802.247.435) |                          | (556.141.581.607)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                          |                     | <b>188.196.609.715</b>   | <b>346.349.582.928</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                       |                     | <b>(8.412.848.783)</b>   | <b>39.064.009.446</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Năm 2020*

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |   |             | VND                   | VND                   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 44.889.239.943        | 5.775.618.713         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (2.793.496)           | 49.611.784            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>36.473.597.664</u> | <u>44.889.239.943</u> |



**Nguyễn Thị Hương**  
 Người lập



**Phạm Xuân Trí**  
 Kế toán trưởng




**Trần Hải Yến**  
 Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 01 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 243 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, Công ty ký được một số hợp đồng lớn về cung cấp hàng hóa trong nước và nước ngoài, dẫn đến doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh (70%) so với năm trước. Tuy nhiên lãi gộp của các hợp đồng bán hàng hóa này thấp, đồng thời năm nay các chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh so với năm trước dẫn đến tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty so với năm trước giảm 14,6%.

### Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|-----------|----------------------------|
| Chi nhánh Nghệ An                     | Nghệ An   | Khai thác và sản xuất đá   |
| Nhà máy Hải Phòng                     | Hải Phòng | Sản xuất hạt nhựa          |
| Văn phòng đại diện Hà Nội             | Hà Nội    | Bán hàng thương mại        |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 22 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/08/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" theo quy định hiện hành của pháp luật. Do đó, thuế suất thuế TNDN đối với dự án là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2020 là năm thứ 2 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

#### c) Thuế suất thuế TNDN

Trong năm 2020, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp".
- Thuế suất đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10%, được giảm 50% số thuế phải nộp;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 3.132.225.872         | 8.516.144.880         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.341.371.792        | 36.373.095.063        |
|                                 | <u>36.473.597.664</u> | <u>44.889.239.943</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2020            |          | 01/01/2020           |          |
|--------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                          | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                          | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn          | 8.700.000.000         | -        | 5.300.000.000        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 8.700.000.000         | -        | 5.300.000.000        | -        |
| Đầu tư dài hạn           | 3.000.000.000         | -        | 2.530.000.000        | -        |
| - Trái phiếu (**)        | 3.000.000.000         | -        | 2.530.000.000        | -        |
|                          | <b>11.700.000.000</b> | <b>-</b> | <b>7.830.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại 31/12/2020 bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VNĐ với lãi suất 5,5%/năm, tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất 4,9%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng có giá trị 2.400.000.000 VNĐ với lãi suất 4,8%/năm.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 8.700.000.000 VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

(\*\*) Khoản đầu tư dài hạn tại 31/12/2020 bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 8 năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá trị 2.000.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất quy định theo từng thời điểm.

Tại ngày 31/12/2020, trái phiếu của Công ty có giá trị 3.000.000.000 VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ  
 HẢI PHÒNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2020             |                        | 01/01/2020             |                 |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                  | <b>244.400.000.000</b> | <b>(6.788.304.459)</b> | <b>189.400.000.000</b> | -               |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*) | -                      | -                      | 47.000.000.000         | -               |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê                  | 42.000.000.000         | (5.699.960.490)        | 42.000.000.000         | -               |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (**)             | 182.400.000.000        | (790.723.974)          | 80.400.000.000         | -               |
| - Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm               | 20.000.000.000         | (297.619.995)          | 20.000.000.000         | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                       | <b>19.511.000.000</b>  | <b>(90.681.616)</b>    | -                      | -               |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (*) | 19.511.000.000         | (90.681.616)           | -                      | -               |
|   | <b>263.911.000.000</b> | <b>(6.878.986.075)</b> | <b>189.400.000.000</b> | -               |

(\*) Trong năm Công ty chuyển nhượng 1.870.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN/NEO ngày 19/06/2020, giá bán bằng với giá trị khoản đầu tư là 27,489 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, số còn phải thu ông Nguyễn Quang Hưng là 14 tỷ đồng (Chi tiết ở Thuyết minh số 7). Tỷ lệ kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global giảm từ 45,71% xuống 19% khiến khoản đầu tư chuyển từ đầu tư liên kết thành đầu tư khác.

(\*\*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 30/06/2020, Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long tăng vốn điều lệ từ 180 tỷ lên 520 tỷ. Theo đó, Công ty góp vốn bổ sung theo tỷ lệ sở hữu tương ứng là 30%, tương ứng 10.200.000 cổ phiếu, số tiền là 102 tỷ đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên Công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động |                  | Hoạt động kinh doanh                                      |                               |
|---|----------------------------|------------------|---|-------------------------------|
|   | Tỷ lệ lợi ích              | Tỷ lệ biểu quyết | chính   | Sản xuất sản phẩm bán sản SPC |
| - Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê              | 44,00%                     | 44,00%           | Sản xuất sản phẩm bán sản SPC                             |                               |
| - Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (**)         | 30,00%                     | 30,00%           | Đầu tư bất động sản                                       |                               |
| - Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cẩm           | 25,64%                     | 25,64%           | Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và neuvên liệu khác |                               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                   |                            |                  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                         |                               |
| Tên Công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động |                  | Tỷ lệ lợi ích   |                               |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global | 19,00%                     | 19,00%           | Sản xuất đá nhân tạo                                      |                               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2020             |                      | 01/01/2020             |                      |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Giá trị VND            | Dự phòng VND         | Giá trị VND            | Dự phòng VND         |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                      |                        |                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội                                | 25.145.864.956         | -                    | 46.644.684.475         | -                    |
| - Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng                        | 114.695.374.300        | -                    | 20.268.820.000         | -                    |
| - Rakha Al-khalej Interntional LLC                                   | 8.680.138.923          | -                    | 13.200.239.956         | -                    |
| - Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương                                 | 15.491.999.900         | -                    | 29.791.999.900         | -                    |
| - Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh                                       | 21.835.440.000         | -                    | 21.998.483.824         | -                    |
| - SINGATE INTERNATIONAL PTE.,LTD                                     | 35.386.411.710         | -                    | 3.975.786.625          | -                    |
| - Phải thu các đối tượng khác  | 92.021.357.476         | (789.931.530)        | 48.068.891.498         | (618.794.456)        |
|  | <b>313.256.587.265</b> | <b>(789.931.530)</b> | <b>183.948.906.278</b> | <b>(618.794.456)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2020           |              | 01/01/2020           |              |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|   | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Thịnh Phát      | -                    | -            | 962.385.250          | -            |
| - Công ty TNHH Đo lường và Điều khiển Sơn Hòa | 1.358.245.000        | -            | 1.358.245.000        | -            |
| - VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD                   | 1.727.646.576        | -            | -                    | -            |
| - GC Marketing Solutions Company Limited      | 999.096.660          | -            | -                    | -            |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A   | 947.790.200          | -            | -                    | -            |
| - Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Hải   | -                    | -            | 3.165.373.240        | -            |
| - Trả trước cho người bán khác                | 2.630.096.648        | -            | 3.581.840.937        | -            |
|   | <b>7.662.875.084</b> | <b>-</b>     | <b>9.067.844.427</b> | <b>-</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2020             |                 | 01/01/2020            |                 |
|---|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                 |                       |                 |
| - Phải thu về lãi<br>tiền gửi, tiền<br>cho vay                                    | 172.785.207            | -               | 91.778.016            | -               |
| - Tạm ứng   | 225.633.030            | -               | -                     | -               |
| - Phải thu ông<br>Mai Thanh<br>Phuong (*)   | 35.000.000.000         | -               | 35.000.000.000        | -               |
| - Phải thu bà<br>Trần Hải Yến<br>(*)  | 21.000.000.000         | -               | 21.000.000.000        | -               |
| - Phải thu ông<br>Phạm Xuân Trí<br>(*)  | 14.000.000.000         | -               | 14.000.000.000        | -               |
| - Phải thu về<br>cho vay không<br>lãi suất Công ty<br>Cổ phần Hoàng<br>Gia Pha Lê | 17.628.748.701         | -               | -                     | -               |
| - Phải thu<br>Nguyễn Quang<br>Hung (**)   | 14.000.000.000         | -               | -                     | -               |
| - Phải thu cục<br>thuế Hải Phòng<br>tiền hoàn thuế<br>GTGT                        | 15.739.950.408         | -               | -                     | -               |
| - Phải thu khác   | 97.806.832             | -               | 54.909.600            | -               |
|   | <b>117.864.924.178</b> | <b>-</b>        | <b>70.146.687.616</b> | <b>-</b>        |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                 |                       |                 |
| Ký cược, ký quỹ   | 2.419.893.187          | -               | 726.499.496           | -               |
|   | <b>2.419.893.187</b>   | <b>-</b>        | <b>726.499.496</b>    | <b>-</b>        |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                                      |                        |                 |                       |                 |
|   | <b>87.628.748.701</b>  | <b>-</b>        | <b>70.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(\*) Đây là khoản ứng trước tiền để Công ty nhận chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt từ các cổ đông cá nhân theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng 01/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 04/12/2019 nhận chuyển nhượng 3.300.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 33.000.000.000 đồng, từ ông Mai Thanh Phương với giá phí 69.960.000.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho ông Mai Thanh Phương 35.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 02/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 05/12/2019 nhận chuyển nhượng 1.980.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 19.800.000.000 đồng, từ bà Trần Hải Yến với giá phí 41.976.000.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho bà Trần Hải Yến 21.000.000.000 đồng.

- Hợp đồng số 03/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 06/12/2019 nhận chuyển nhượng 1.254.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 12.540.000.000 đồng, từ ông Phạm Xuân Trí với giá phí 26.584.800.000 đồng, thời gian dự kiến hoàn thành giao dịch là quý II/2021, Công ty đã ứng trước cho ông Phạm Xuân Trí 14.000.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(\*\*) Phải thu tiền bán cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global cho ông Nguyễn Quang Hưng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2020/HĐCN.NEO ngày 19/06/2020.

**8 . NỢ XẤU**

|   | 31/12/2020         |                        | 01/01/2020         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |                    |                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bao bì Hải Âu   | 71.056.800         | 21.317.040             | 71.056.800         | 21.317.040             |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP   | 91.074.553         | -                      | 91.074.553         | -                      |
| - Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Và Bao bì Duy Anh  | 188.760.000        | -                      | 188.760.000        | -                      |
| - Công ty TNHH Thịnh Phát   | 444.125.900        | 46.800.000             | 444.125.900        | 164.437.770            |
| - Guangxi ping Xiang Yuezhou Trade Co., LTD   | 19.031.085         | 5.686.268              | 19.031.085         | 9.499.072              |
| - Shandong Jinfā Import And Export Trade Co., Ltd   | 99.373.000         | 49.686.500             | -                  | -                      |
|   | <b>913.421.338</b> | <b>123.489.808</b>     | <b>814.048.338</b> | <b>195.253.882</b>     |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/12/2020             |          | 01/01/2020             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường | 2.008.272.250          | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 244.104.529.209        | -        | 197.321.845.719        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 124.605.620            | -        | -                      | -        |
| Thành phẩm             | 27.472.014.203         | -        | 9.074.754.681          | -        |
| Hàng hoá               | 4.152.336.829          | -        | 642.200.000            | -        |
|                        | <b>277.861.758.111</b> | <b>-</b> | <b>207.038.800.400</b> | <b>-</b> |

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2020           | 01/01/2020 |
|--|----------------------|------------|
|  | VND                  | VND        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>814.090.909</b>   | -          |
| - Dự án mở rộng nhà máy bột siêu mịn và nhà máy sản xuất Marble nhân tạo | 814.090.909          | -          |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                                      | <b>1.050.258.183</b> | -          |
| - Hệ thống 2 dây chuyền tạo hạt  | 1.050.258.183        | -          |
|  | <b>1.864.349.092</b> | <b>-</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
|  | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND             |
| <b>Nguyên giá</b>  |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm  | 94.109.617.160         | 139.121.831.308   | 26.763.465.768                  | 226.762.727               | 260.221.676.963 |
| - Mua trong năm  | -                      | -                 | -                               | 360.544.720               | 360.544.720     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành  | -                      | -                 | 650.363.636                     | -                         | 650.363.636     |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                 | (688.461.818)                   | -                         | (688.461.818)   |
| Số dư cuối năm   | 94.109.617.160         | 139.121.831.308   | 26.725.367.586                  | 587.307.447               | 260.544.123.501 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Số dư đầu năm  | 8.903.254.619          | 29.916.432.131    | 5.613.110.880                   | 119.162.758               | 44.551.960.388  |
| - Khấu hao trong năm   | 6.810.152.911          | 11.035.957.743    | 2.326.911.742                   | 93.000.065                | 20.266.022.461  |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                      | -                 | (688.461.818)                   | -                         | (688.461.818)   |
| Số dư cuối năm   | 15.713.407.530         | 40.952.389.874    | 7.251.560.804                   | 212.162.823               | 64.129.521.031  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                        |                   |                                 |                           |                 |
| Tại ngày đầu năm   | 85.206.362.541         | 109.205.399.177   | 21.150.354.888                  | 107.599.969               | 215.669.716.575 |
| Tại ngày cuối năm  | 78.396.209.630         | 98.169.441.434    | 19.473.806.782                  | 375.144.624               | 196.414.602.470 |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 83.600.664.054 đồng. |                        |                   |                                 |                           |                 |
| - Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.717.419.735 đồng.                   |                        |                   |                                 |                           |                 |

**12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tại 31/12/2020, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 40 năm kể từ ngày 01/02/2016 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 là 1.848.271.937VND với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2020                   | 01/01/2020                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                              |                              |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 491.677.816                  | 721.620.178                  |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng   | -                            | 199.104.585                  |
| Chi phí bảo hiểm   | 424.775.254                  | 45.060.640                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 185.639.300                  | 292.572.029                  |
|  | <b><u>1.102.092.370</u></b>  | <b><u>1.258.357.432</u></b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                              |                              |
| - Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản   | 3.687.626.070                | 3.959.686.290                |
| - Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ   | 2.653.518.584                | 5.649.358.238                |
| - Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế | 1.397.148.224                | 1.663.271.708                |
| - Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An   | -                            | 46.716.448                   |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng   | 369.669.606                  | 146.454.222                  |
| - Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội   | 530.993.283                  | 905.812.071                  |
| - Thi công nội thất văn phòng  | 305.852.914                  | 527.954.999                  |
| - Chi phí san lấp mặt bằng (*)   | 26.182.393.393               | 29.095.148.221               |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác   | 772.198.891                  | 92.148.822                   |
|  | <b><u>35.899.400.965</u></b> | <b><u>42.086.551.019</u></b> |

(\*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2020            |                           | 01/01/2020            |                           |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                           |                       |                           |
| - Công ty Cổ phần Nhựa OPEC                                       | 42.071.657.879        | 42.071.657.879            | 21.799.998            | 21.799.998                |
| - VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD                                       | -                     | -                         | 2.420.060.748         | 2.420.060.748             |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Tam Long                 | -                     | -                         | 2.279.347.600         | 2.279.347.600             |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản, Bao bì và Nhựa Vinaco               | 1.254.363.430         | 1.254.363.430             | 2.093.960.930         | 2.093.960.930             |
| - Công ty TNHH Thái Lộc   | 1.862.162.267         | 1.862.162.267             | 2.647.863.359         | 2.647.863.359             |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 23.348.934.326        | 23.348.934.326            | 12.710.205.352        | 12.710.205.352            |
| <b>68.537.117.902</b>   | <b>68.537.117.902</b> | <b>22.173.237.987</b>     | <b>22.173.237.987</b> |                           |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                  | 31/12/2020 VND       | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------|
| - Chi phí lãi vay                | 3.592.916.398        | 933.603.599    |
| - Trích trước tiền điện          | 383.025.742          | 556.191.368    |
| - Trích trước tiền hoa hồng      | -                    | 153.101.250    |
| - Trích trước chi phí vận chuyển | 993.491.300          | -              |
| - Trích trước tiền viết báo      | 300.000.000          | -              |
| - Chi phí phải trả khác          | 640.902.052          | -              |
| <b>5.910.335.492</b>             | <b>1.642.896.217</b> |                |

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN**

|   | 31/12/2020 VND       | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------|
| - Kinh phí công đoàn  | 669.154.041          | 485.041.484    |
| - Bảo hiểm xã hội   | 676.767.521          | 421.301.076    |
| - Bảo hiểm y tế   | 22.193.690           | -              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp  | 9.795.157            | -              |
| - Phải trả Chi cục thuế huyện Qủy Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy | 432.784.383          | 432.784.383    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.853.106.012        | 496.696.600    |
| <b>3.663.800.804</b>  | <b>1.835.823.543</b> |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu năm |     | Số phải nộp đầu năm |                      | Số phải nộp trong năm |     | Số đã thực nộp trong năm |     | Số phải thu cuối năm |     | Số phải nộp cuối năm |                      |
|--|---------------------|-----|---------------------|----------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|----------------------|-----|----------------------|----------------------|
|  | VND                 | VND | VND                 | VND                  | VND                   | VND | VND                      | VND | VND                  | VND | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | -   | -                   | 201.414.518          | 198.622.729           | -   | 2.791.789                | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -   | -                   | 97.837.837           | 97.837.837            | -   | -                        | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | -   | -                   | 2.882.456.394        | 700.000.000           | -   | 2.182.456.394            | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | -   | -                   | 248.581.645          | 200.500.172           | -   | 116.343.000              | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | -   | -                   | 1.173.157.884        | 1.939.899.666         | -   | 216.767.968              | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -   | -                   | 829.334.706          | 1.100.939.198         | -   | 22.233.136               | -   | -                    | -   | -                    | -                    |
|  | -                   | -   | -                   | <b>1.345.608.905</b> | <b>5.432.782.984</b>  | -   | <b>4.237.799.602</b>     | -   | -                    | -   | -                    | <b>2.540.592.287</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2020             |                           | Trong năm                |                          | 31/12/2020             |                           |
|---|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND                 | Giảm VND                 | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                        |                           |                          |                          |                        |                           |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                        |                           |                          |                          |                        |                           |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)                          | 492.778.463.370        | 492.778.463.370           | 1.783.787.036.463        | 1.665.363.741.789        | 611.201.758.044        | 611.201.758.044           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (2)                            | 64.901.160.869         | 64.901.160.869            | 166.919.769.334          | 151.961.008.607          | 79.859.921.596         | 79.859.921.596            |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (2)                            | 344.251.383.826        | 344.251.383.826           | 1.266.290.325.292        | 1.181.545.696.369        | 428.996.012.749        | 428.996.012.749           |
| - Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)                                    | 33.543.846.025         | 33.543.846.025            | 119.056.664.938          | 123.333.205.900          | 29.267.305.063         | 29.267.305.063            |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hồng Bàng (4)  | 49.896.423.101         | 49.896.423.101            | 96.695.636.410           | 97.275.636.305           | 49.316.423.206         | 49.316.423.206            |
| - Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (5) | 185.649.549            | 185.649.549               | 5.177.528.065            | 4.298.818.094            | 1.064.359.520          | 1.064.359.520             |
| - Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng (6)   | -                      | -                         | 1.874.100.000            | -                        | 1.874.100.000          | 1.874.100.000             |
| - Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long (7)   | -                      | -                         | 8.882.483.516            | 5.275.286                | 8.877.208.230          | 8.877.208.230             |
| - Vay tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Phạm Hùng (8)                          | -                      | -                         | 23.890.528.908           | 11.944.101.228           | 11.946.427.680         | 11.946.427.680            |
| - Ông Phạm Xuân Trí   | -                      | -                         | 15.000.000.000           | 15.000.000.000           | -                      | -                         |
| - Ông Mai Thanh Phương  | -                      | -                         | 80.000.000.000           | 80.000.000.000           | -                      | -                         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>30.358.750.000</b>  | <b>30.358.750.000</b>     | <b>14.400.000.000</b>    | <b>30.358.750.000</b>    | <b>14.400.000.000</b>  | <b>14.400.000.000</b>     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (9)                            | 30.280.000.000         | 30.280.000.000            | 14.400.000.000           | 30.280.000.000           | 14.400.000.000         | 14.400.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu   | 78.750.000             | 78.750.000                | -                        | 78.750.000               | -                      | -                         |
|   | <b>523.137.213.370</b> | <b>523.137.213.370</b>    | <b>1.798.187.036.463</b> | <b>1.695.722.491.789</b> | <b>625.601.758.044</b> | <b>625.601.758.044</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|  | 01/01/2020            |                           | Trong năm              |                       |                        |                           | 31/12/2020 |  |
|--|-----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|------------|--|
|  | Giá trị VND           | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND              | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |            |  |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                       |                           |                        |                       |                        |                           |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa (9) | 64.562.532.513        | 64.562.532.513            | -                      | 30.280.000.000        | 34.282.532.513         | 34.282.532.513            |            |  |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu  | 78.750.000            | 78.750.000                | -                      | 78.750.000            | -                      | -                         |            |  |
| - Trái phiếu phát hành (10)  | -                     | -                         | 100.000.000.000        | -                     | 100.000.000.000        | -                         |            |  |
|  | <b>64.641.282.513</b> | <b>64.641.282.513</b>     | <b>100.000.000.000</b> | <b>30.358.750.000</b> | <b>134.282.532.513</b> | <b>34.282.532.513</b>     |            |  |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                               | (30.358.750.000)      | (30.358.750.000)          | (14.400.000.000)       | (30.358.750.000)      | (14.400.000.000)       | (14.400.000.000)          |            |  |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                      | <b>34.282.532.513</b> | <b>34.282.532.513</b>     |                        |                       | <b>119.882.532.513</b> | <b>19.882.532.513</b>     |            |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**  
 Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng  | Hạn mức tín dụng    | Thời hạn của hợp đồng   | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020 |                 |                      | Mục đích vay   |
|-----|---|---------------------|---|---------------------------------|-----------------|----------------------|--|
|     |   |                     |   | USD                             | VND             | Tổng VND tương đương |  |
| 1   | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô<br>Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-202000260 ngày 07/05/2020   | 80.000.000.000 VND  | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng                               | 544.651,00                      | 67.234.911.416  | 79.859.921.596       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2021         |
| 2   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa<br>Hợp đồng tín dụng số 01/2020/2878672/HDTĐ ngày 18/08/2020   | 430.000.000.000 VND | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng                               | -                               | 428.996.012.749 | 428.996.012.749      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C |
| 3   | Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội<br>Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HDTĐ ngày 10/01/2019 và Hợp đồng bổ sung ngày 10/07/2020                                   | 2.000.000 USD       | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và các khế ước nhận nợ cụ thể | 357.005,18                      | 20.991.924.992  | 29.267.305.063       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C |
| 4   | Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng<br>Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 29/11/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2020/SDBS-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ngày 26/11/2020 | 50.000.000.000 VND  | 31/12/2020  | 141.182,50                      | 46.041.695.119  | 49.316.423.206       | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C |





**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng   | Hạn mức tín dụng   | Thời hạn của hợp đồng                                       | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020 |                  | Mục đích vay           |  |
|-----|--|--------------------|---|---------------------------------|------------------|------------------------|--|
|     |  |                    |   | USD                             | VND              |                        |  |
| 5   | Vay Thế tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa<br>Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019 |                    | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và tự động gia hạn hàng năm | -                               | 1.064.359.520    | 1.064.359.520          | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C |
| 6   | Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng  |                    |   |                                 | 1.874.100.000    | 1.874.100.000          |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 256/2020/HĐTD/THU/01 ngày 08/07/2020  | 50.000.000.000 VND | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng                             |                                 | 1.874.100.000    | 1.874.100.000          | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh                         |
| 7   | Ngân Hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long  |                    |   | 282.121,72                      | 2.327.752.500,00 | 8.877.208.230          |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 50/20/CTD/NHUAPHALE ngày 18/11/2020   | 20.000.000.000 VND | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này                         | 282.121,72                      | 2.327.752.500    | 8.877.208.230          | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                   |
| 8   | Ngân hàng Shinhan - CN Phạm Hùng   |                    |   | -                               | 11.946.427.680   | 11.946.427.680         |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500000685 ngày 22/04/2020  | 12.000.000.000 VND | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng                             | -                               | 11.946.427.680   | 11.946.427.680         | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |                    |   |                                 |                  | <b>611.201.758.044</b> |  |

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

| STT | Ngân hàng  | Thời hạn<br>vay   | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020 |                       | Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới |                       | Mục đích vay   |
|-----|--|---|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------|--|
|     |  |   | VND                             | USD                   | VND                                 | USD                   |  |
| 9   | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đa | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/2878672/HĐTD ngày 26/04/2018 | 34.282.532.513                  | -                     | 34.282.532.513                      | -                     | Đầu tư mở rộng dự án cải tạo, mở rộng xưởng nghiên cứu sản xuất bột đá và nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn CaCO <sub>3</sub> Nghệ An và Nhà máy sản xuất phụ gia ngành nhựa - CaCO <sub>3</sub> Filler |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |   | <b>34.282.532.513</b>           | <b>14.400.000.000</b> | <b>34.282.532.513</b>               | <b>14.400.000.000</b> | <b>Masterbatch Hải Phòng</b>   |

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

**(10) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:**

- + Mệnh giá: 1.000.000 đồng/trái phiếu (với số lượng 100.000 trái phiếu);
- + Kỳ hạn: 18 tháng;
- + Phương thức phát hành: Đại lý phát hành;
- + Tài sản đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo bằng cổ phần thế chấp giá trị 144.837.000.000 đồng;
- + Lãi suất: Lãi suất cố định 12% cho toàn bộ thời hạn trái phiếu;
- + Mục đích phát hành: Bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LỄ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần |     | Cổ phiếu quỹ         |                       | Quỹ đầu tư phát triển  |                        | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----|------|
|                             | VND                       | VND                   | VND                  | VND | VND                  | VND                   | VND                    | VND                    | VND                      | VND |      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>150.000.000.000</b>    | -                     | -                    | -   | -                    | <b>2.586.216.927</b>  | <b>107.862.329.520</b> | <b>260.448.546.447</b> |                          |     |      |
| Tăng vốn trong năm trước    | 100.000.000.000           | -                     | -                    | -   | -                    | -                     | (15.000.000.000)       | 102.000.000.000        |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước         | -                         | -                     | -                    | -   | -                    | -                     | 49.975.481.371         | 49.975.481.371         |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | -                     | -                    | -   | -                    | 2.970.542.736         | (5.941.085.472)        | (2.970.542.736)        |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>250.000.000.000</b>    | <b>17.000.000.000</b> | -                    | -   | -                    | <b>5.556.759.663</b>  | <b>136.896.725.419</b> | <b>409.453.485.082</b> |                          |     |      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>250.000.000.000</b>    | <b>17.000.000.000</b> | -                    | -   | -                    | <b>5.556.759.663</b>  | <b>136.896.725.419</b> | <b>409.453.485.082</b> |                          |     |      |
| Tăng vốn trong năm nay (*)  | 150.000.000.000           | -                     | (1.530.000)          | -   | -                    | -                     | -                      | 149.998.470.000        |                          |     |      |
| Lãi trong năm nay           | -                         | -                     | -                    | -   | -                    | -                     | 39.797.800.470         | 39.797.800.470         |                          |     |      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                         | (17.000.000.000)      | -                    | -   | (1.660.822.718)      | -                     | (136.895.195.419)      | (155.556.018.137)      |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>400.000.000.000</b>    | -                     | <b>(1.530.000)</b>   | -   | <b>3.895.936.945</b> | <b>39.799.330.470</b> | <b>443.693.737.415</b> |                        |                          |     |      |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2606/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

|  | Tỷ lệ % | Số tiền VND    |
|--|---------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 49.975.481.371 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển              | 5,00%   | 2.498.774.068  |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 10,00%  | 4.997.548.137  |
| Trích Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH     | 1,12%   | 560.000.000    |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | 83,88%  | 41.919.159.166 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 2606/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2020 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 124/2020/NQ-HĐQT ngày 03/08/2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.000.000 cổ phiếu, mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu, tổng vốn điều lệ tăng thêm: 150.000.000.000 đồng;
- Tỷ lệ phát hành: 10:6 (Mỗi cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nhận được 06 cổ phiếu phát hành thêm).
- Đối tượng được phân phối: các cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện phương án phát hành;
- Ngày đăng ký giao dịch thành công: 26/08/2020;
- Mục đích phát hành: tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm: 17.000.000.000 đồng từ Thặng dư vốn cổ phần, 4.159.596.786 đồng từ Quỹ Đầu tư phát triển và 128.840.403.214 đồng từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | Tỷ lệ (%)   | Cuối năm VND           | Tỷ lệ (%)   | Đầu năm VND            |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Ông Mai Thanh Phương                         | 24,60%      | 98.400.000.000         | 24,60%      | 61.500.000.000         |
| Ông Huỳnh Cảnh Phúc                          | 7,92%       | 31.680.090.000         | 4,60%       | 11.500.000.000         |
| PYN Elite Fund                               | 0,00%       | -                      | 8,18%       | 20.452.400.000         |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội | 6,02%       | 24.094.400.000         | 6,02%       | 15.059.000.000         |
| Các cổ đông khác                             | 61,46%      | 245.825.510.000        | 56,60%      | 141.488.600.000        |
|  | <b>100%</b> | <b>400.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>250.000.000.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm 2020 VND    | Năm 2019 VND    |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 400.000.000.000 | 250.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 250.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | 150.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 400.000.000.000 | 250.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 40.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 40.000.000 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 40.000.000 | 25.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | 153        | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 153        | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 39.999.947 | 25.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 39.999.947 | 25.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/12/2020 VND       | 01/01/2020 VND       |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.895.936.945        | 5.556.759.663        |
|                       | <b>3.895.936.945</b> | <b>5.556.759.663</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - Khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m<sup>2</sup> và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 191.789,63        | 36.614,62         |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <u>Năm 2020</u>                 | <u>Năm 2019</u>                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 884.375.025.942                 | 539.511.789.125                 |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 903.092.911.240                 | 510.941.599.339                 |
|   | <u><b>1.787.467.937.182</b></u> | <u><b>1.050.453.388.464</b></u> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36) | <u><b>12.728.319.630</b></u>    | <u>-</u>                        |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | <u>Năm 2020</u>             | <u>Năm 2019</u>           |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                       | VND                         | VND                       |
| Chiết khấu thương mại | 298.042.903                 | -                         |
| Hàng bán bị trả lại   | 470.598.978                 | 401.885.440               |
| Giảm giá hàng bán     | 625.692.250                 | -                         |
|                       | <u><b>1.394.334.131</b></u> | <u><b>401.885.440</b></u> |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | <u>Năm 2020</u>                 | <u>Năm 2019</u>               |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                               | VND                             | VND                           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 738.319.601.804                 | 420.686.513.559               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 890.311.464.696                 | 502.519.375.793               |
|                               | <u><b>1.628.631.066.500</b></u> | <u><b>923.205.889.352</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2020             | Năm 2019             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                 | 654.791.905          | 638.099.492          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.523.283.288        | 486.144.166          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 181.273.659          | 3.106.890            |
|   | <b>2.359.348.852</b> | <b>1.127.350.548</b> |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2020              | Năm 2019              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay  | 52.842.797.827        | 30.395.232.092        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 1.442.466.015         | 273.031.366           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 195.699.541           | 246.387.534           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 6.878.986.075         | -                     |
| Chi phí tài chính khác                                      | 221.700.718           | 134.850.271           |
|   | <b>61.581.650.176</b> | <b>31.049.501.263</b> |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2020              | Năm 2019              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.764.050            | -                     |
| Chi phí nhân công             | 1.983.259.097         | 1.223.808.724         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 26.186.174.669        | 26.111.706.465        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 4.114.172.337         | 3.537.991.126         |
|                               | <b>32.299.370.153</b> | <b>30.873.506.315</b> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2020              | Năm 2019              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.915.692.439         | 1.584.362.513         |
| Chi phí nhân công                | 11.570.502.447        | 5.104.848.690         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.010.227.683         | 949.723.695           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 516.232.608           | 768.914.668           |
| Chi phí dự phòng                 | 171.137.074           | 196.518.919           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.208.892.993         | 5.026.225.465         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.494.530.453         | 1.366.659.300         |
|                                  | <b>21.887.215.697</b> | <b>14.997.253.250</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2020           | Năm 2019          |
|--|--------------------|-------------------|
|  | VND                | VND               |
| Điều chỉnh thuế VAT kê khai tăng theo biên bản làm việc với cơ quan thuế | 493.122.182        | -                 |
| Thu nhập khác  | 90.057.530         | 21.820.018        |
|  | <b>583.179.712</b> | <b>21.820.018</b> |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                              | Năm 2020             | Năm 2019             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt            | 320.306.784          | 481.339.659          |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng  | -                    | 196.640.248          |
| Thuế VAT không được khấu trừ | 1.215.388.557        | -                    |
| Chi phí khác                 | 400.876.884          | 421.062.132          |
|                              | <b>1.936.572.225</b> | <b>1.099.042.039</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2020             | Năm 2019         |
|---|----------------------|------------------|
|   | VND                  | VND              |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 42.680.256.864       | 49.975.481.371   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                           | 20.905.278.447       | 1.250.486.056    |
| - Chi phí không hợp lệ (*)                          | 20.576.989.066       | 1.046.035.754    |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm                 | 328.289.381          | 204.450.302      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                             | 63.585.535.311       | 51.225.967.427   |
| Thu nhập miễn thuế                                  | 6.329.254.814        | 61.314.999.890   |
| Thu nhập tính thuế                                  | 57.256.280.497       | (10.089.032.463) |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>2.882.456.394</b> | <b>-</b>         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm         | -                    | 1.181.890.690    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm         | (700.000.000)        | (1.181.890.690)  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                  | <b>2.182.456.394</b> | <b>-</b>         |

(\*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ban hành ngày 05/11/2020 là 18.224.922.282 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2020       | Năm 2019       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 39.797.800.470 | 49.975.481.371 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 39.797.800.470 | 49.975.481.371 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 39.999.947     | 37.671.180     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>995</b>     | <b>1.327</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2020               | Năm 2019               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 687.562.799.009        | 368.238.822.391        |
| Chi phí nhân công                | 34.542.810.314         | 23.676.806.932         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.641.942.177         | 13.772.784.080         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 60.162.960.421         | 50.184.042.811         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.821.798.181          | 13.068.819.533         |
|                                  | <b>810.732.310.102</b> | <b>468.941.275.747</b> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                      |                        |                      |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                    | 31/12/2020             |                      | 01/01/2020             |                      |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                        |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.473.597.664         | -                    | 44.889.239.943         | -                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 433.541.404.630        | (789.931.530)        | 254.822.093.390        | (618.794.456)        |
| Các khoản cho vay                  | 11.700.000.000         | -                    | 7.830.000.000          | -                    |
|                                    | <b>481.715.002.294</b> | <b>(789.931.530)</b> | <b>307.541.333.333</b> | <b>(618.794.456)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 745.484.290.557        | 557.419.745.883        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.200.918.706         | 24.009.061.530         |
| Chi phí phải trả                  | 5.910.335.492          | 1.642.896.217          |
|                                   | <b>823.595.544.755</b> | <b>583.071.703.630</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                  | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>         |                        |                         |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 36.473.597.664         | -                       | -                    | 36.473.597.664         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 430.331.579.913        | 2.419.893.187           | -                    | 432.751.473.100        |
| Các khoản cho vay                  | 8.700.000.000          | -                       | 3.000.000.000        | 11.700.000.000         |
|                                    | <u>475.505.177.577</u> | <u>2.419.893.187</u>    | <u>3.000.000.000</u> | <u>480.925.070.764</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                        |                         |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.889.239.943         | -                       | -                    | 44.889.239.943         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 253.476.799.438        | 726.499.496             | -                    | 254.203.298.934        |
| Các khoản cho vay                  | 5.300.000.000          | -                       | 2.530.000.000        | 7.830.000.000          |
|                                    | <u>303.666.039.381</u> | <u>726.499.496</u>      | <u>2.530.000.000</u> | <u>306.922.538.877</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 625.601.758.044        | 119.882.532.513         | -          | 745.484.290.557        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 72.200.918.706         | -                       | -          | 72.200.918.706         |
| Chi phí phải trả                  | 5.910.335.492          | -                       | -          | 5.910.335.492          |
|                                   | <u>703.713.012.242</u> | <u>119.882.532.513</u>  | <u>-</u>   | <u>823.595.544.755</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 523.137.213.370        | 34.282.532.513          | -          | 557.419.745.883        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 24.009.061.530         | -                       | -          | 24.009.061.530         |
| Chi phí phải trả                  | 1.642.896.217          | -                       | -          | 1.642.896.217          |
|                                   | <u>548.789.171.117</u> | <u>34.282.532.513</u>   | <u>-</u>   | <u>583.071.703.630</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29/2021/NQ/HĐQT-PL ngày 22/02/2021 về việc thông qua giao dịch đầu tư vào công ty con.

(1) Thông qua việc đầu tư tăng sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, cụ thể như sau:

- Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê;
- Tỷ lệ sở hữu sau đầu tư: tối thiểu 51% và tối đa 99% số cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá trị đầu tư: tối đa 30.000 đồng/cổ phiếu;
- Phương thức đầu tư: Góp vốn để tăng vốn điều lệ và/hoặc mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu;

Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê sẽ trở thành công ty con của Công ty sau khi quá trình đầu tư được hoàn tất.

(2) Thông qua việc đầu tư tăng sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm, cụ thể như sau:

- Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm;
- Tỷ lệ sở hữu sau đầu tư: tối thiểu 51% và tối đa 99% số cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá trị đầu tư: tối đa 22.000 đồng/cổ phiếu;
- Phương thức đầu tư: Góp vốn để tăng vốn điều lệ và/hoặc mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu;

Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm sẽ trở thành công ty con của Công ty sau khi quá trình đầu tư được hoàn tất.

(3) Thông qua giao dịch giữa Công ty với bên liên quan: Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

|  | Hoạt động sản<br>xuất  | Hoạt động<br>thương mại | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                     | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 882.980.691.811        | 903.092.911.240         | 1.786.073.603.051              |
| Chi phí trực tiếp                            | 738.319.601.804        | 890.311.464.696         | 1.628.631.066.500              |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>144.661.090.007</b> | <b>12.781.446.544</b>   | <b>157.442.536.551</b>         |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | 2.875.257.448          | -                       | 2.875.257.448                  |
| Tài sản bộ phận trực tiếp                    | 960.584.458.864        | 6.160.609.079           | 966.745.067.943                |
| Tài sản không phân bổ                        | -                      | -                       | 314.481.104.924                |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>960.584.458.864</b> | <b>6.160.609.079</b>    | <b>1.281.226.172.867</b>       |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp                | 83.389.632.149         | -                       | 83.389.632.149                 |
| Nợ phải trả không phân bổ                    | -                      | -                       | 754.142.803.303                |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>83.389.632.149</b>  | <b>-</b>                | <b>837.532.435.452</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
 khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Theo khu vực địa lý**

|  | Bán hàng trong<br>nước | Xuất khẩu ra<br>nước ngoài | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|--|------------------------|----------------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                        | VND                            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.489.804.657.018      | 296.268.946.033            | 1.786.073.603.051              |
| Tài sản bộ phận                              | 906.319.258.116        | 60.425.809.827             | 966.745.067.943                |
| Tài sản không phân bổ                        | -                      | -                          | 314.481.104.924                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | 2.875.257.448          | -                          | 2.875.257.448                  |

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                   | Mối quan hệ   | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND       |
|-----------------------------------|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Nhận chuyển nhượng góp vốn</b> |   | -                      | <b>36.800.000.000</b> |
| Ông Mai Thanh Phương              | Chủ tịch HĐQT   | -                      | 20.000.000.000        |
| Ông Cao Văn Thái                  | Phó Tổng giám đốc   | -                      | 16.800.000.000        |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>         |   | <b>12.728.319.630</b>  | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê  | Công ty liên kết  | 12.728.319.630         | -                     |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>       |   | <b>3.609.438.830</b>   | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê  | Công ty liên kết  | 3.609.438.830          | -                     |
| <b>Cho mượn tiền</b>              |   | <b>17.628.748.701</b>  | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê  | Công ty liên kết  | 17.628.748.701         | -                     |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |   | <b>175.243.305.214</b> | -                     |
| Trần Hải Yến                      | Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc) | -                      | 9.800.000.000         |
| Phạm Xuân Trí                     | Kế toán trưởng  | 15.000.000.000         | -                     |
| Mai Thanh Phương                  | Chủ tịch HĐQT   | 80.000.000.000         | -                     |
| <b>Trả nợ gốc vay</b>             |   | <b>270.987.413.044</b> | <b>9.800.000.000</b>  |
| Trần Hải Yến                      | Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc) | 243.305.214            | 9.800.000.000         |
| Phạm Xuân Trí                     | Kế toán trưởng  | 15.000.000.000         | -                     |
| Mai Thanh Phương                  | Chủ tịch HĐQT   | 80.000.000.000         | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

Lô đất CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ,  
khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2,  
quận Hải An, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                    | Mối quan hệ   | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|------------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
|                                    |   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>         |   | <b>119.146.269</b>    | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê   | Công ty liên kết  | 119.146.269           | -                     |
| <b>Phải thu khác</b>               |   | <b>87.628.748.701</b> | <b>70.000.000.000</b> |
| Ông Mai Thanh Phương               | Chủ tịch HĐQT   | 35.000.000.000        | 35.000.000.000        |
| Bà Trần Hải Yến                    | Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc) | 21.000.000.000        | 21.000.000.000        |
| Ông Phạm Xuân Trí                  | Kế toán trưởng  | 14.000.000.000        | 14.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê   | Công ty liên kết  | 17.628.748.701        | -                     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> |   | <b>243.305.214</b>    | -                     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê   | Công ty liên kết  | 243.305.214           | -                     |

Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được hưởng như sau:




| Hội đồng quản trị | Chức vụ                             | Năm 2020    | Năm 2019    |
|-------------------|-------------------------------------|-------------|-------------|
|                   |                                     | VND         | VND         |
| Mai Thanh Phương  | Chủ tịch                            | (*)         | (*)         |
| Vũ Đức Tiến       | Ủy viên, miễn nhiệm ngày 07/10/2020 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Nguyễn Hồ Hưng    | Ủy viên                             | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lê Thạc Tuấn      | Ủy viên                             | 100.000.000 | 100.000.000 |

(\*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

| Ban Tổng Giám đốc | Chức vụ   | Năm 2020    | Năm 2019    |
|-------------------|---|-------------|-------------|
|                   |   | VND         | VND         |
| Trần Hải Yến      | Tổng Giám đốc từ ngày 25/08/2020 (trước đây là Phó Tổng Giám đốc) | 480.000.000 | 320.000.000 |
| Mai Thanh Phương  | Chủ tịch HĐQT, miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 25/08/2020           | 660.000.000 | 518.520.000 |
| Cao Văn Thái      | Phó Tổng Giám đốc   | 480.000.000 | 320.000.000 |

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**Nguyễn Thị Hương**  
Người lập

**Phạm Xuân Trí**  
Kế toán trưởng

**Trần Hải Yến**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2021